

KẾT QUẢ KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC MODULE 2 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM HỌC 2020-2021

Trần Thị Khuyên^{1*}, Đỗ Thanh Tuấn¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hoạt động dạy và học Module 2 - Vi sinh, Ký sinh trùng tại trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2020-2021

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả cắt ngang trên đối tượng giảng viên và sinh viên đã học và thi kết thúc học phần Module 2 năm học 2020-2021.

Các chỉ số nghiên cứu: Kết quả dạy và học của giảng viên và sinh viên; kết quả thi và phân tích ngân hàng câu hỏi; các ý kiến đóng góp của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu:

Trên 90% sinh viên xác nhận giảng viên cung cấp, giới thiệu đầy đủ bài giảng và câu hỏi. Trên 90% sinh viên cho rằng giảng viên có liên kết với các môn cơ sở khác trong hoạt động giảng dạy, có đề cập ứng dụng trên lâm sàng. 100% Giảng viên nhất trí với việc cung cấp, giới thiệu đầy đủ giáo trình, tài liệu; sinh viên còn rất hạn chế trong việc tìm đọc thêm tài liệu. 100% giảng viên luôn gợi ý, động viên sinh viên đóng góp, xây dựng bài học và giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung bài học. 100% giảng viên cho rằng họ có liên kết với các môn cơ sở khác trong hoạt động giảng dạy. 100% giảng viên xác nhận được tập huấn đầy đủ cách soạn bài giảng, cách giảng dạy tích cực. Đề thi đã phân loại được đối tượng người học. Các đề thi có kết quả phổ điểm trải đều từ không đạt yêu cầu đến điểm khá giỏi. Độ khó và độ phân cách cơ bản các đề thi đáp ứng được.

Từ khóa: Khảo sát, Hoạt động dạy và học, Module 2 - vi sinh, ký sinh trùng.

ABSTRACT

SURVEY RESULTS OF TEACHING AND LEARNING MODULE 2 (MICROBIOLOGY, PARASITOLOGY) AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY ACADEMIC YEAR 2020-2021

Objective: The study was conducted by cross-sectional descriptive method on lecturers and students who have just taught and completed Module 2 in the academic year 2020-2021, and final exams for Module 2 in the academic year 2020-2021.

Methods: Teaching and learning results of lecturers and students; exam results and question bank analysis; student contributions.

Results: Over 90% of students confirmed that the lecturer provided, fully introduced the lecture and questions. Over 90% of faculty members thought that lecturers had links with other basic subjects in teaching activities, mentioning clinical applications. 100% of staff participating in teaching Module 2 agreed with the provision and introduction of full textbooks and documents; 100% of lecturers always suggested and encouraged students to contribute, build lessons, and regularly answered students' questions about the content of the lesson. 100% of lecturers believed that they had links with other basic subjects in teaching activities. 100% of the lecturers confirmed that they were fully trained in how to prepare lectures and how to teach actively. The test helped classify learners, the percentage of students with average scores or higher accounting. The exam questions ensured that the students' scores were spread evenly from unsatisfactory to quite good. The basic difficulty and separation of the exam questions could be met.

Keywords: Survey, Teaching and learning activities, Module 2 - Microbiology, Parasitology)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình dạy - học, việc khảo sát - đánh giá (KS-ĐG) có vai trò đặc biệt quan trọng

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

*Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Khuyên

Email: khuyendhytb@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày phản biện KH: 24/11/2021

Ngày duyệt bài: 06/12/2021

ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình dạy học. Qua KS-ĐG, giảng viên biết được khả năng tiếp thu kiến thức và vận dụng kiến thức của sinh viên (mức độ hình thành kỹ năng, kỹ xảo). Từ đó giảng viên định hướng cụ thể để điều chỉnh hoạt động dạy của bản thân, đồng thời điều khiển hoạt động học của sinh viên một cách phù hợp, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả dạy - học, góp phần thực hiện mục đích dạy - học đã đề ra. Tuy nhiên, việc KS-ĐG lại là một vấn đề khó và phức tạp.

Tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình, thi kết thúc các học phần lý thuyết bằng phương pháp trắc nghiệm khách quan để kiểm tra - đánh giá năng lực hoạt động, nhận thức, năng lực trí tuệ của sinh viên ngày càng nhiều hơn. Sử dụng phương pháp trắc nghiệm có ưu điểm là trong một thời gian ngắn có thể kiểm tra việc nắm vững kiến thức, kỹ năng trong phạm vi rộng của chương trình với một số lượng lớn sinh viên tiết kiệm được thời gian đánh giá, đánh giá khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người chấm, dễ dàng sử dụng các phương pháp thống kê toán học trong việc xử lý kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, người ta cũng phát hiện những nhược điểm do áp dụng phương pháp trắc nghiệm mà chưa nghiên cứu sâu về nó. Kết quả khảo sát hoạt động dạy và học Module 2 (Vi sinh, Kí sinh trùng) tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2020-2021 đã góp phần đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy và học của Nhà trường.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: là 8 giảng viên và 561 sinh viên vừa dạy và học xong Module

2 năm học 2020-2021; 561 bài thi kết thúc học phần Module 2 năm học 2020-2021.

2.2. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 2 - tháng 7

2.3. Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp phỏng vấn, lấy ý kiến phản hồi

Dựa trên bộ câu hỏi phỏng vấn đã được chuẩn bị sẵn, chúng tôi tiến hành gặp gỡ đối tượng để hỏi về vấn đề nghiên cứu. Mọi thông tin đối tượng chia sẻ được đảm bảo tính bí mật, khách quan và chính xác.

Việc lấy ý kiến phản hồi thông qua Google form

2.4.2. Phương pháp phân tích, đánh giá bài Trắc nghiệm

Sử dụng phương pháp thống kê thông dụng.

Phân tích thống kê các câu hỏi trắc nghiệm để xem xét từng câu hỏi cũng như toàn bộ bài trắc nghiệm có đạt được những mục đích đề ra hay không.

Nguyên tắc chung để phân tích câu hỏi của một bài trắc nghiệm là so sánh câu trả lời của mỗi câu hỏi đó với điểm số chung của toàn bài với mong muốn có nhiều sinh viên (ở nhóm khá giỏi) và đồng thời có ít sinh viên (ở nhóm yếu) trả lời được câu hỏi đó. Nếu không đạt được điều đó, có thể câu hỏi trắc nghiệm soạn chưa chính xác hoặc nội dung kiến thức chưa được dạy đúng yêu cầu [7].

Việc phân tích câu trả lời của sinh viên nhằm xác định các chỉ số về độ khó, độ phân biệt, độ giá trị và độ tin cậy của một câu hỏi, một bài trắc nghiệm.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Kết quả dạy và học của giảng viên và sinh viên

Bảng 1. Phản hồi của SV về việc chuẩn bị tài liệu dạy học của GV(n = 561)

Chuẩn bị tài liệu học tập của giảng viên khi lên lớp		Tỉ lệ %
Điểm tích cực	Giảng viên cung cấp, giới thiệu đầy đủ giáo trình và tài liệu cho học viên	97,9
	Giảng viên cung cấp các câu hỏi chuẩn bị trước khi lên lớp	90,6
	Giảng viên khuyến khích sinh viên suy nghĩ độc lập, khơi dậy sự thích thú và cho ý kiến phản biện	95,3
Điểm hạn chế	Tỉ lệ không đồng ý với nội dung giảng viên hướng dẫn nhận diện và giải quyết từng vấn đề rõ ràng.	3,6

Đa phần sinh viên xác nhận giảng viên cung cấp, giới thiệu đầy đủ bài giảng và câu hỏi cũng như giảng viên khuyến khích sinh viên đưa ra những phản biện trước khi đến lớp. Chỉ có số ít (3,6%) sinh viên không đồng ý với các nội dung mà giảng viên đưa ra.

Bảng 2. Kết quả phản hồi của sinh viên về hoạt động tương tác trong giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên (n=561)

STT	Nội dung đánh giá	Tỷ lệ %
1	Giảng viên luôn gợi ý, động viên đóng góp, xây dựng bài học	9,9
2	Giảng viên thường xuyên giải đáp thắc mắc về nội dung bài học	96,6
3	Giảng viên sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy tích cực để kích lệ người học	94,3
4	Giảng viên tạo điều kiện tiếp xúc riêng sau giờ giảng để giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc	90,8
5	Giảng viên thường tổ chức thảo luận và làm việc nhóm	91,1
6	Thường tự nêu lên các câu hỏi mà giảng viên gợi ý trên lớp	75,2
7	Thường xuyên phát biểu ý kiến về nội dung bài học ở trên lớp	70,6
8	Thường phản hồi cho giảng viên về nội dung và phương pháp giảng dạy	68,0
9	Thường tiếp xúc riêng với giảng viên sau giờ giảng để được giải đáp và hiểu thêm bài giảng	54,4
10	Thường thảo luận và làm việc nhóm với các bạn cùng trường, cùng lớp	92,8

Đa phần sinh viên (>90%) xác nhận giảng viên luôn gợi ý, động viên sinh viên đóng góp, xây dựng bài học, thường xuyên giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung bài học, sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy tích cực để kích lệ người học, thường động viên sinh viên thảo luận và làm việc nhóm. Hoạt động tiếp xúc của sinh viên với giảng viên còn ít (54,4%) xác nhận có hoạt động này.

Bảng 3. Kết quả phản hồi của sinh viên về hoạt động tích hợp của giảng viên và học tập của sinh viên (n=561)

STT	Nội dung đánh giá	Tỷ lệ %
1	Nội dung của các môn học cơ sở mà giảng viên giảng dạy có sự liên quan mật thiết với nhau	96,0
2	Nội dung của các môn học cơ sở mà giảng viên giảng dạy có đề cập ứng dụng trên lâm sàng	97,0
3	Nội dung các bài giảng thực tập/thực hành của giảng viên có sự minh họa tốt cho các bài giảng lý thuyết	95,5
4	Nội dung các bài giảng thực tập/thực hành của giảng viên có liên quan đến ứng dụng lâm sàng	95,8
5	Nội dung câu hỏi lượng giá sinh viên thường có sự tích hợp giữa các môn cơ sở với nhau	96,0
6	Nội dung câu hỏi lượng giá có sự tích hợp giữa các môn cơ sở và môn lâm sàng	96,2
7	Sinh viên cảm thấy hài lòng khi học các nội dung được giảng viên tích hợp giữa các môn học cơ sở	97,1
8	Sinh viên cảm thấy hài lòng khi học các nội dung được giảng viên tích hợp giữa các môn cơ sở và ứng dụng lâm sàng	97,3
9	Sinh viên tự tin khi trả lời các câu hỏi lượng giá tích hợp giữa các môn học cơ sở	78,6
10	Sinh viên tự tin khi trả lời các câu hỏi lượng giá tích hợp giữa các môn cơ sở và các môn ứng dụng lâm sàng	75,6

Trên 90% sinh viên cho rằng giảng viên có liên kết với các môn cơ sở khác trong hoạt động giảng dạy, có đề cập ứng dụng trên lâm sàng, nội dung các bài giảng thực tập/thực hành của tôi có sự minh họa tốt cho các bài giảng lý thuyết, thường xuyên tích hợp nội dung các câu hỏi kiểm tra của tôi với môn cơ sở khác.

Phản hồi của Giảng viên

Bảng 4. Phản hồi của giảng viên về hoạt động chuẩn bị bài cho sinh viên (n=8)

Hoạt động chuẩn bị bài giảng cho sinh viên		Tỉ lệ %
1	Cung cấp, giới thiệu đầy đủ giáo trình, tài liệu cho sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp	100
2	Cung cấp các câu hỏi để cho sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp	100
3	Luôn giao các bài tập cho sinh viên để hoàn thành tại nhà	100
4	Khuyến khích sinh viên suy nghĩ độc lập, khơi dậy sự thích thú và cho ý kiến phản biện đối với bài giảng	100
5	Hướng dẫn sinh viên nhận diện và giải quyết từng vấn đề rõ ràng	100
6	Đa số sinh viên nghiên cứu các tài liệu theo yêu cầu đọc trước tại nhà	62,5
7	Đa số sinh viên trả lời các câu hỏi nhỏ theo yêu cầu chuẩn bị tại nhà	25,0
8	Đa số sinh viên làm các bài tập theo yêu cầu làm tại nhà	62,5
9	Đa số sinh viên nêu thêm các câu hỏi khác có liên quan bài giảng	50,0
10	Đa số sinh viên tìm thêm tài liệu đọc thêm để nhận diện và giải quyết vấn đề	12,5

100% cán bộ tham gia giảng dạy Module 2 đều nhất trí với việc cung cấp, giới thiệu đầy đủ giáo trình, tài liệu, cung cấp các câu hỏi, giao các bài tập, khuyến khích sinh viên suy nghĩ độc lập, khơi dậy sự thích thú, hướng dẫn nhận diện và giải quyết từng vấn đề rõ ràng cho sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp.

Hoạt động sinh viên trả lời các câu hỏi nhỏ mà giảng viên yêu cầu chuẩn bị tại nhà rất thấp (25%). Đặc biệt sinh viên còn rất hạn chế trong việc tìm đọc thêm tài liệu (12,5%).

Bảng 5. Phản hồi của giảng viên về hoạt động tương tác trong và ngoài lớp học (n=8)

Hoạt động tương tác với sinh viên trong và ngoài lớp học		Tỉ lệ %
1	Luôn gợi ý, động viên sinh viên đóng góp, xây dựng bài học	100
2	Thường xuyên giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung bài học	100
3	Sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy tích cực để khích lệ người học	100
4	Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc riêng sau giờ giảng để giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc	75,0
5	Động viên sinh viên thảo luận và làm việc nhóm	100
6	Đa số sinh viên phát biểu xây dựng bài trên lớp	75,0
7	Đa số sinh viên nêu lên các câu hỏi thắc mắc trên lớp	75,0
8	Đa số sinh viên phản hồi về nội dung và phương pháp giảng dạy	75,0
9	Đa số sinh viên tiếp xúc riêng với giảng viên sau giờ giảng để hiểu thêm bài giảng	62,5
10	Đa số sinh viên thảo luận và làm việc nhóm với các bạn	75,0

100% giảng viên luôn gợi ý, động viên sinh viên đóng góp, xây dựng bài học, thường xuyên giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung bài học, sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy tích

cực để khích lệ người học, thường động viên sinh viên thảo luận và làm việc nhóm. Hoạt động tiếp xúc của sinh viên với giảng viên chỉ có 5/8 giảng viên (62,5%) xác nhận có hoạt động này.

Bảng 6. Phản hồi của giảng viên về hoạt động tích hợp trong giảng dạy và đánh giá sinh viên (n=8)

Hoạt động tích hợp trong giảng dạy và đánh giá sinh viên		Tỷ lệ %
1	Nội dung giảng dạy có sự liên kết với các học phần cơ sở ngành	100
2	Nội dung có đề cập ứng dụng trên lâm sàng	100
3	Nội dung các bài giảng thực tập/Thực hành có sự minh họa tốt cho các bài giảng lý thuyết	100
4	Nội dung các bài giảng thực tập/Thực hành có liên kết với ứng dụng lâm sàng	100
5	Thường tích hợp nội dung các câu hỏi kiểm tra với các học phần cơ sở ngành	87,5
6	Thường liên kết nội dung các câu hỏi kiểm tra của với các ứng dụng lâm sàng	100
7	Thường cảm thấy khá dễ dàng và thoải mái khi tích hợp nội dung bài giảng của tôi với môn cơ sở khác	75,0
8	Thường cảm thấy khá dễ dàng và thoải mái khi tích hợp nội dung bài giảng của tôi với ứng dụng lâm sàng	75,0
9	Đa số sinh viên giải quyết tốt phần nội dung tích hợp với các môn cơ sở khác	87,5
10	Đa số sinh viên giải quyết tốt phần nội dung tích hợp với các ứng dụng trên lâm sàng	87,5

100% giảng viên cho rằng họ có liên kết với các môn cơ sở khác trong hoạt động giảng dạy, có đề cập ứng dụng trên lâm sàng, nội dung các bài giảng thực tập/Thực hành của tôi có sự minh họa tốt cho các bài giảng lý thuyết, thường xuyên tích hợp nội dung các câu hỏi kiểm tra của tôi với môn cơ sở khác.

3.2. Kết quả thi và phân tích ngân hàng câu hỏi

Bảng 7. Kết quả thi

	Số lượt SV	< 4		4- 5,4		5,5 - 6,9		7,0 - 8,4		8,5 - 10	
		Kém	%	TB yếu	%	TB	%	Khá-Giỏi	%	XS	%
K50A	53	5	9.4	15	28.3	17	32.1	15	28.3	1	1.9
K50B	53	4	7.5	8	15.1	20	37.7	17	32.1	4	7.5
K50C	52	2	3.8	8	15.4	20	38.5	21	40.4	1	1.9
K50D	38	5	13.2	7	18.4	10	26.3	14	36.8	2	5.3
K50E	43	8	18.6	8	18.6	15	34.9	11	25.6	1	2.3
K50F	73	8	11.0	13	17.8	25	34.2	23	31.5	4	5.5
K50G	60	8	13.3	8	13.3	26	43.3	15	25.0	3	5.0
K50H	63	4	6.3	9	14.3	14	22.2	30	47.6	6	9.5
K50ABC	69	8	11.6	13	18.8	21	30.4	25	36.2	2	2.9
K50DG	57	4	7.0	7	12.3	19	33.3	23	40.4	4	7.0
K50EFH	60	10	16.7	13	21.7	17	28.3	17	28.3	3	5.0
Tổng	621	66	10.6	109	17.6	204	32.9	211	34.0	31	5.0

Kết quả thi của người học cho thấy: Đề thi đã phân loại được đối tượng người học, tỷ lệ sinh viên có mức điểm từ trung bình trở lên chiếm trên 80%, khá giỏi chiếm trung bình khoảng 30%. Phổ điểm cũng tương đối đều giữa các lớp.

Bảng 8. Độ khó giữa các đề thi

Đề	Quá dễ (>0,8)		Dễ (>0,7-0,8)		TBình (0,3-0,7)		Khó (0,2-<0,3)		Quá khó (<0,2)		Giá trị trung bình
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	12	13,6	21	23,9	46	52,3	5	5,7	4	4,5	0,60
2	16	19,3	20	24,1	44	53,0	1	1,2	2	2,4	0,63
3	22	25,6	17	19,8	42	48,8	2	2,3	3	3,5	0,64
4	12	13,2	23	25,3	49	53,8	2	2,2	5	5,5	0,61
5	11	12,5	11	12,5	59	67,0	2	2,3	5	5,7	0,57
6	19	20,9	18	19,8	46	50,5	4	4,4	4	4,4	0,62
7	15	17,4	20	23,3	43	50,0	4	4,7	4	4,7	0,60
8	28	31,1	23	25,6	35	38,9	2	2,2	2	2,2	0,69
9	16	18,2	18	20,5	46	52,3	4	4,5	4	4,5	0,61
10	26	29,5	19	21,6	38	43,2	4	4,5	1	1,1	0,66
11	5	5,7	22	25,3	53	60,9	5	5,7	2	2,3	0,59

Qua kết quả bảng 3.8 cho thấy, đề thi ở mức độ trung bình chiếm tỷ lệ từ 38,9% đến 67%; ở mức độ dễ chiếm từ 12,5% đến 25,6%, thậm chí còn ở mức độ quá dễ chiếm từ 5,7% đến 31,1%; ở mức độ khó chiếm từ 1,2% đến 5,7%, thậm chí ở mức độ quá khó chiếm từ 1,1% đến 5,7%.

Bảng 9. Độ phân cách giữa các đề thi

Đề	Tốt ($\geq 0,3$)		Tạm được (0,15- <0,3)		Kém (<0,15)		Giá trị trung bình
	SL	%	SL	%	SL	%	
1	48	54,5	13	14,8	27	30,7	0,34
2	21	25,3	14	16,9	48	57,8	0,13
3	15	17,4	10	11,6	61	70,9	0,08
4	49	53,8	18	19,8	24	26,4	0,27
5	55	62,5	17	19,3	16	18,2	0,38
6	36	39,6	16	17,6	39	42,9	0,20
7	23	26,7	19	22,1	44	51,2	0,16
8	36	40,0	24	26,7	30	33,3	0,27
9	18	20,5	40	45,5	30	34,1	0,24
10	32	36,4	20	22,7	36	40,9	0,24
11	44	50,6	16	18,4	27	31,0	0,33

- 100% đề thi đạt yêu cầu, cơ bản đáp ứng yêu cầu về mục tiêu, nội dung, hình thức đào tạo và yêu cầu kiểm tra đánh giá của Module.

- Các đề thi đảm bảo được kết quả phổ điểm của sinh viên được trải đều từ không đạt yêu cầu đến điểm khá giỏi. Độ khó và độ phân cách cơ bản các đề thi đáp ứng được.

IV. KẾT LUẬN

(1) Trên 90% sinh viên xác nhận giảng viên cung cấp, giới thiệu đầy đủ bài giảng và câu hỏi. Chỉ có số ít (3,6%) sinh viên không đồng ý với các nội dung mà giảng viên đưa ra. (2) Hoạt

động tiếp xúc của sinh viên với giảng viên còn ít (54,4%) xác nhận có hoạt động này. (3) Trên 90% sinh viên cho rằng giảng viên có liên kết với các môn cơ sở khác trong hoạt động giảng dạy, có đề cập ứng dụng trên lâm sàng. (4) 100% cán bộ